

Số: /QĐ-UBND

Đồng Thịnh, ngày tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023, xã Đồng Thịnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG THỊNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Đồng Thịnh về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách xã Đồng Thịnh năm 2023;

Theo đề nghị của Ban tài chính xã Đồng Thịnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của xã Đồng Thịnh (Theo các biểu: Biểu số 116/CKTC-NSNN; Biểu số 117/CKTC-NSNN; Biểu số 118/CKTC-NSNN; Biểu số 119/CKTC-NSNN; Biểu số 120/CKTC-NSNN và thuyết minh quyết toán năm 2023 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Công chức Tài chính - Kế toán, các ban ngành đoàn thể liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Các ban ngành, đoàn thể thuộc xã;
- Các trưởng xóm trong xã;
- Lưu VP, KT.

CHỦ TỊCH

Mạc Văn Vỹ

UBND XÃ ĐỒNG THỊNH**Biểu số 116/CKTC-NSNN****CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023***Quyết toán đã được Hội đồng Nhân dân xã phê chuẩn**(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)**Đơn vị tính: Đồng*

| NỘI DUNG THU | QUYẾT TOÁN | NỘI DUNG CHI | QUYẾT TOÁN |
|--|----------------------|--|----------------------|
| Tổng số thu | 8.332.561.916 | Tổng số chi | 8.304.338.389 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100 % | 204.208.500 | I. Chi đầu tư phát triển | 1.572.534.453 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 236.897.846 | II. Chi thường xuyên | 6.703.792.272 |
| III. Thu bổ sung | 7.777.078.644 | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 28.011.664 |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 5.285.600.000 | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | |
| - Bổ sung có mục tiêu | 2.491.478.644 | | |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước | 34.497.202 | | |
| V. Thu viện trợ | | | |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 79.879.724 | | |
| Kết dư ngân sách | | 28.223.527 | |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

Quyết toán đã được Hội đồng Nhân dân xã phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | QUYẾT TOÁN | | SO SÁNH (%) | |
|-----------|---|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|--------------|--------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | Tổng số thu | 8.406.468.570 | 8.342.868.570 | 8.511.103.07 | 8.332.561.916 | 101,2 | 99,88 |
| I | Các khoản thu 100% | 214.013.000 | 214.013.000 | 204.802.791 | 204.208.500 | 95,7 | 95,42 |
| 1 | Phí, lệ phí | 32.000.000 | 32.000.000 | 23.895.500 | 23.895.500 | 74,67 | 74,67 |
| 2 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| 3 | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| 4 | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | | | | | |
| 5 | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | |
| 6 | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| 7 | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | 167.013.000 | 167.013.000 | 167.013.000 | 167.013.000 | 100 | 100 |
| 8 | Thu khác | 15.000.000 | 15.000.000 | 13.894.291 | 13.300.000 | 92,63 | 88,67 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 301.000.000 | 237.400.000 | 414.844.716 | 236.897.846 | 137,8 | 99,79 |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 16.000.000 | 16.000.000 | 21.972.313 | 21.972.313 | 137,1 | 137,33 |
| | 1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | 6.072.313 | 6.072.313 | | |
| | 1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | |

| | | | | | | | |
|------------|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------|------------|
| | 1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 16.000.000 | 16.000.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 99,38 | 99,38 |
| | 1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất | | | | | | |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 285.000.000 | 221.400.000 | 392.872.403 | 214.925.533 | 137,85 | 97,08 |
| | 2.1. Thu tiền sử dụng đất | 150.000.000 | 135.000.000 | 142.895.400 | 128.605.860 | 95,26 | 95,26 |
| | 2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước | | | | | | |
| | 2.3. Thuế tài nguyên | | | | | | |
| | 2.4. Thuế giá trị gia tăng | 90.000.000 | 86.400.000 | 89.916.322 | 86.319.673 | 99,91 | 99,91 |
| | 2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| | 2.6. Thuế thu nhập cá nhân | 45.000.000 | | 160.060.681 | | 355,69 | |
| | 2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| IV | Thu chuyển nguồn | 79.879.724 | 79.879.724 | 79.879.724 | 79.879.724 | 100 | 100 |
| V | Thu kết dư ngân sách năm trước | 34.497.202 | 34.497.202 | 34.497.202 | 34.497.202 | 100 | 100 |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 7.777.078.644 | 7.777.078.644 | 7.777.078.644 | 7.777.078.644 | 100 | 100 |
| | 1. Bổ sung cân đối ngân sách | 5.285.600.000 | 5.285.600.000 | 5.285.600.000 | 5.285.600.000 | 100 | 100 |
| | 2. Bổ sung có mục tiêu | 2.491.478.644 | 2.491.478.644 | 2.491.478.644 | 2.491.478.644 | 100 | 100 |

UBND XÃ ĐỒNG THỊNH**Biểu số 118/CKTC-NSNN****QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023***Quyết toán đã được Hội đồng Nhân dân xã phê chuẩn**(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)**Đơn vị tính: Đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | QUYẾT TOÁN | | | SO SÁNH QT/DT(%) | | |
|-----|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------|-------------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | Tổng số chi | 8.316.513.470 | 1.572.534.453 | 6.743.979.017 | 8.304.338.389 | 1.572.534.453 | 6.731.803.936 | 99,85 | 100 | 99,82 |
| 1 | Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 1.170.243.261 | | 1.170.243.261 | 1.170.178.029 | | 1.170.178.029 | 99,99 | | 99,99 |
| | 1.1. Chi dân quân tự vệ | 603.526.261 | | 603.526.261 | 603.515.999 | | 603.515.999 | 100 | | 100 |
| | 1.2. Chi trật tự an toàn xã hội | 566.717.000 | | 566.717.000 | 566.662.030 | | 566.662.030 | 99,99 | | 99,99 |
| 2 | Chi giáo dục | | | | | | | | | |
| 3 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | | | | | | | | | |
| 4 | Chi y tế | | | | | | | | | |
| 5 | Chi văn hóa, thông tin | 739.454.596 | 702.454.596 | 37.000.000 | 739.411.596 | 702.454.596 | 36.957.000 | 99,99 | 100 | 99,88 |
| 6 | Chi phát thanh, truyền thanh | | | | | | | | | |
| 7 | Chi thể dục, thể thao | 11.360.000 | | 11.360.000 | 11.360.000 | | 11.360.000 | 100 | | 100 |
| 8 | Chi bảo vệ môi trường | | | | | | | | | |
| 9 | Chi các hoạt động kinh tế | 1.089.447.857 | 731.447.857 | 358.000.000 | 1.055.074.048 | 731.447.857 | 323.626.191 | 96,84 | 100 | 90,4 |
| | 9.1. Giao thông | 610.015.567 | 610.015.567 | | 610.015.567 | 610.015.567 | | 100 | 100 | |
| | 9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản | 401.432.290 | 121.432.290 | 280.000.000 | 378.132.881 | 121.432.290 | 256.700.591 | 94,2 | 100 | 91,68 |
| | 9.3. Thị chính | | | | | | | | | |
| | 9.4. Thương mại, du lịch | | | | | | | | | |
| | 9.5. Các hoạt động kinh tế khác | 78.000.000 | | 78.000.000 | 66.925.600 | | 66.925.600 | 85,8 | | 85,8 |
| 10 | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.773.845.756 | 138.632.000 | 4.635.213.756 | 4.768.145.052 | 138.632.000 | 4.629.513.052 | 99,88 | 100 | 99,88 |
| | Trong đó: Quỹ lương | | | | 3.014.989.557 | | 3.014.989.557 | | | |
| | 10.1. Quản lý Nhà nước | 3.013.390.828 | 138.632.000 | 2.874.758.828 | 3.008.566.278 | 138.632.000 | 2.869.934.278 | 99,84 | 100 | 99,83 |

UBND XÃ ĐỒNG THỊNH**Biểu số 119/CKTC-NSNN****QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023***Quyết toán đã được Hội đồng Nhân dân xã phê chuẩn**(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)**Đơn vị tính: Đồng*

| Tên công trình | Thời gian KC - HT | Tổng dự toán được duyệt | | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2023 | Giá trị đã thanh toán năm 2023 | | | |
|--|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|--|--------------------------------|---|----------------------------|--------------------|
| | | Tổng số | Trong đó nguồn đóng góp | | Tổng số | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn | |
| | | | | | | | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| Tổng số | | 3.301.130.104 | 922.011.095 | 2.802.082.276 | 1.572.534.453 | 621.699.990 | 1.405.521.453 | 167.013.000 |
| 1/ Công trình chuyển tiếp | | 1.756.533.639 | 328.259.094 | 1.525.010.804 | 621.699.990 | 621.699.990 | 454.686.990 | 167.013.000 |
| Đường nội đồng xóm Khuân Ca (giai đoạn 2), xã Đồng Thịnh | 06/12/2022-06/02/2023 | 402.111.692 | 131.249.002 | 255.221.145 | 239.412.690 | 239.412.690 | 127.312.690 | 112.100.000 |
| Đường GTNT An Thịnh (giai đoạn 2), xã Đồng Thịnh | 06/12/2022-06/02/2023 | 238.773.051 | 83.186.041 | 227.402.906 | 76.274.510 | 76.274.510 | 76.274.510 | 0 |
| Đường nội đồng xóm Đèo Tọt, xã Đồng Thịnh | 06/12/2022-06/02/2023 | 143.974.885 | 46.246.385 | 137.118.938 | 45.948.500 | 45.948.500 | 45.948.500 | 0 |
| Kênh mương nội đồng Khuân Ca | 10/12/2022-10/03/2023 | 265.946.956 | 67.577.666 | 253.282.815 | 121.432.290 | 121.432.290 | 66.519.290 | 54.913.000 |
| Mái che sân nhà văn hóa xã Đồng Thịnh | 22/7/2021-03/9/2021 | 705.727.055 | | 651.985.000 | 138.632.000 | 138.632.000 | 138.632.000 | 0 |
| 2/ Công trình khởi công mới | | 1.544.596.465 | 593.752.001 | 1.277.071.472 | 950.834.463 | | 950.834.463 | 0 |
| Đường nội đồng xóm Đèo Tọt, xã Đồng Thịnh | 20/09/2023-20/11/2023 | 103.748.511 | 35.120.643 | 98.808.106 | 68.617.868 | | 68.617.868 | 0 |
| Đường nội đồng Khuân Ca (giai đoạn 2), xã Đồng Thịnh | 20/09/2023-20/11/2023 | 270.662.303 | 90.900.304 | 257.773.622 | 179.761.999 | | 179.761.999 | 0 |

| | | | | | | | | |
|---|-----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|-------------|---|
| Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm An Thịnh, xã Đông Thịnh | 20/9/2023-20/12/2023 | 173.355.854 | 49.653.148 | 165.100.813 | 123.702.706 | | 123.702.706 | 0 |
| Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Đồng Bo, xã Đông Thịnh | 20/9/2023-20/12/2023 | 124.722.886 | 20.094.547 | 118.783.703 | 104.628.339 | | 104.628.339 | 0 |
| Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Đèo Tọt, xã Đông Thịnh | 20/9/2023-20/12/2023 | 163.700.558 | 51.077.815 | 155.905.293 | 112.622.743 | | 112.622.743 | 0 |
| Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Khuân Ca, xã Đông Thịnh | 20/10/2023-20/01/2024 | 149.238.543 | 43.488.182 | 142.131.946 | 105.750.360 | | 105.750.360 | 0 |
| Nhà văn hóa xóm Nà Táp, xã Đông Thịnh | 02/11/2023-02/03/2024 | 559.167.810 | 303.417.362 | 338.567.989 | 255.750.448 | | 255.750.448 | 0 |

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023*Quyết toán đã được Hội đồng Nhân dân xã phê chuẩn**(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)**Đơn vị tính: Đồng*

| NỘI DUNG | KẾ HOẠCH NĂM 2023 | | | THỰC HIỆN NĂM 2023 | | |
|---|-------------------|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | THU | CHI | CHÊNH LỆCH (+) (-) | THU | CHI | CHÊNH LỆCH (+) (-) |
| TỔNG CỘNG | 90.000.000 | 90.000.000 | | 1.481.516.499 | 1.216.595.928 | 264.920.571 |
| 1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng | 90.000.000 | 90.000.000 | | 460.616.571 | 225.750.000 | 234.866.571 |
| - Quỹ đền ơn đáp nghĩa | 11.350.000 | 11.350.000 | | 44.790.000 | 19.595.000 | 25.195.000 |
| - Quỹ vì người nghèo | 17.450.000 | 17.450.000 | | 214.625.000 | 94.610.000 | 120.015.000 |
| - Quỹ trẻ thơ | 5.820.000 | 5.820.000 | | 31.871.000 | 20.455.000 | 11.416.000 |
| - Quỹ da cam | 10.550.000 | 10.550.000 | | 25.385.571 | 12.000.000 | 13.385.571 |
| - Quỹ Chữ thập đỏ | 10.550.000 | 10.550.000 | | 30.530.000 | 11.000.000 | 19.530.000 |
| - Quỹ chăm sóc NCT | 10.550.000 | 10.550.000 | | 24.970.000 | 11.560.000 | 13.410.000 |
| - Quỹ chung tay XD NTM | | | | 24.650.000 | 0 | 24.650.000 |
| - Quỹ Cam an ninh | | | | 56.530.000 | 56.530.000 | 0 |
| - Quỹ vệ sinh môi trường | | | | 7.265.000 | 0 | 7.265.000 |
| 2. Hoạt động thu hộ, chi hộ | | | | 867.589.928 | 863.814.928 | 3.775.000 |
| - Tiền điện hộ nghèo | | | | 80.569.928 | 80.569.928 | 0 |
| - Tiền lập danh sách thu BH | | | | 20.916.000 | 20.741.000 | 175.000 |
| - Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn Vietgap | | | | 30.000.000 | 30.000.000 | 0 |
| - Tiền huy hiệu Đảng | | | | 49.610.000 | 49.610.000 | 0 |
| - Tiền thù lợi phí | | | | 22.000.000 | 22.000.000 | 0 |
| - Tiền khen thưởng | | | | 4.494.000 | 894.000 | 3.600.000 |
| - Hỗ trợ làm nhà hộ khó khăn về nhà ở | | | | 660.000.000 | 660.000.000 | 0 |
| 3. Tiền gửi vốn đối ứng xây dựng cơ sở hạ tầng | | | | 153.310.000 | 127.031.000 | 26.279.000 |

Ghi chú: Số thu bao gồm cả số dư năm 2022 chuyển sang

THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023, XÃ ĐỒNG THỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)

I. Khái quát chung về đặc điểm tình hình của địa phương

Xã Đồng Thịnh nằm ở phía nam huyện Định Hóa, cách trung tâm huyện 7km, xã có tổng diện tích tự nhiên 12,56 km², có 1.129 hộ với 4.831 khẩu, xã có 10 xóm (Trong đó: có 03 xóm loại 1 gồm: Ru Nghệ, Đồng Làn, Làng Búc; 06 xóm loại 2 gồm: An Thịnh, Đồng Bo, Nà Táp, Làng Bằng, Đèo Tọt, Làng Bèn; 01 xóm loại 3: Khuân Ca); xã có 15 chi bộ Đảng trong đó có 10 chi bộ xóm, 03 chi bộ nhà trường, 01 chi bộ trạm y tế và 01 chi bộ Công an xã. Là xã có địa hình tương đối phức tạp, đồi núi chiếm đến 80% diện tích tự nhiên của xã. Là một xã thuần nông nên đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, ngành nghề chủ yếu là thâm canh cây lúa, cây chè, kết hợp với chăn nuôi và kinh doanh nhỏ lẻ.

Mục tiêu và nhiệm vụ kinh tế, tài chính trong năm ngân sách của xã: tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách, chấp hành nghiêm pháp luật về ngân sách, thuế, phí và lệ phí, đầu tư công; bảo đảm thu đúng, thu đủ, chi tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí ngân sách, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các hoạt động chi thường xuyên và các chính sách an sinh xã hội đáp ứng các nhiệm vụ chính trị, đảm bảo an ninh - trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Tích cực chuyển dịch cơ cấu giống, vật nuôi, cây trồng theo mùa vụ, tận dụng tối đa diện tích gieo cấy đảm bảo đúng thời gian mùa vụ, tăng cường các biện pháp thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất làm tăng năng xuất lao động, mở rộng diện tích thâm canh lúa lai cao sản. Đổi mới công tác quản lý và thực hiện các đề án, dự án chăn nuôi nhằm làm tăng về số lượng, chất lượng đàn gia súc, gia cầm chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang hướng chăn nuôi quy mô lớn, xây dựng các mô hình gia trại, trang trại. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật và tăng cường công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng tiếp tục thực hiện tốt các chương trình dự án phát triển nông lâm nghiệp năm 2023. Đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi để chủ động có nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Chủ động phòng chống lụt bão, hạn hán và giảm nhẹ thiên tai do thiên nhiên gây ra.

Tập chung huy động và lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bố trí vốn để trả nợ các công trình dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Thực hiện có hiệu quả phương án huy động tối đa các nguồn lực của địa phương đối ứng, giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình giao thông nông thôn và các công trình phúc lợi công cộng khác.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” tạo môi trường lành mạnh nâng cao chất lượng hoạt động văn hoá, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, bài trừ các hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội. Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá thông tin ở địa phương, tích cực tuyên truyền và vận động nhân dân trong việc xây dựng, sửa chữa nhà văn hoá xóm đảm bảo theo quy định hiện hành ... tăng cường rèn luyện thể dục thể thao, phát động các cuộc thi, hội thi về thể dục thể thao đến các xóm trên địa bàn xã.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thông qua các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt thực hiện đúng, đủ nội dung chương trình, đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo chất lượng dạy và học, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, pháp luật cho học sinh ... Tập chung đầu tư về cơ sở vật chất cho giáo dục từng bước hoàn thiện hệ thống trường lớp nhằm giữ vững trường đạt danh hiệu trường chuẩn quốc gia.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số, thực hiện công khai minh bạch các thủ tục hành chính, thực hiện tốt các quy trình giải quyết các thủ tục hành chính đã công khai tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức tăng cường hiệu quả hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, ban giám sát đầu tư cộng đồng.

Đẩy mạnh phong trào toàn dân Bảo vệ an ninh Tổ quốc, tăng cường đấu tranh truy quét các loại tội phạm, tệ nạn xã hội làm trong sạch địa bàn. Tổ chức thực hiện tốt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ an ninh Quốc gia, phòng chống tội phạm trong tình hình mới... Giữ vững và tăng cường thế trận quốc phòng - an ninh kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội thực hiện tốt công tác quốc phòng quân sự địa phương, bảo đảm công tác giáo dục quốc phòng, huấn luyện quân sự, thực hiện tốt công tác diễn tập trong năm.

Thực hiện tốt công tác quản lý thu chi ngân sách. Chỉ đạo điều hành chi ngân sách theo đúng Luật ngân sách Nhà nước và dự toán được giao, thực hiện tốt công tác công khai tài chính và các nguồn thu có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân.

II. Tình hình ngân sách và tài chính của xã:

1. Phần thu ngân sách xã:

* Đánh giá về thu ngân sách: Thu ngân sách xã thực hiện 8.332.561.916đ/ 8.342.868.570 đồng đạt 99,88 %. Gồm:

- Thu trong cân đối: 171.707.688 đ/149.400.000đ đạt 114,93% Trong đó:
 - + Thuế GTGT : 86.319.673 đ/86.400.000đ đạt 99,91%
 - + Phí lệ phí: 23.895.500đ/32.000.000đ đạt 74,67%
 - + Lệ phí môn bài: 15.900.000/16.000.000đ đạt 99,38%
 - + Thu khác: 13.300.000đ /15.000.000đ đạt 88,67%
 - + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 6.072.313đ
 - + Thu kết dư ngân sách năm trước (trừ tiền đất): 26.220.202đ
- Thu tiền sử dụng đất trong kết dư: 8.277.000đ
- Thu tiền sử dụng đất: 128.605.860đ/135.000.000đ đạt 95,26%
- Thu tiền đối ứng xây dựng kết cấu hạ tầng: 167.013.000đ
- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 5.285.600.000đ/5.285.600.000đ đạt 100%.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 2.491.478.644đ/2.491.478.644đ đạt 100%

Nhìn chung công tác thu ngân sách năm 2023 đạt tỷ lệ chưa đồng đều, như tiền lệ phí lệ phí đạt tỷ lệ còn thấp 74,67%, tổng thu cân đối trừ tiền đất bị hụt thu số tiền: 3.912.514đ.

2. Phần chi ngân sách: Thực hiện chi đúng, chi đủ đảm bảo mọi hoạt động của địa phương, chi đảm bảo theo nguyên tắc tài chính và đúng luật NSNN, thực

hiện triệt để các biện pháp tiết kiệm chi, chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chi lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản đóng góp phải nộp theo lương cho cán bộ, công chức, người lao động đảm bảo theo chế độ. Tổng chi ngân sách xã thực hiện 8.304.338.389 đ/ 8.316.513.470đ đồng, đạt 99,85% kế hoạch trong đó:

a, Chi thường xuyên: 6.703.792.272đ/6.743.979.017đ đạt 99,40% gồm:

- (1). Chi dân quân tự vệ: 603.515.999 đ/ 603.515.999 đồng đạt 100%
- (2). Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội: 566.662.030 đ/ 566.717.000 đ đạt 99,99 %
- (3). Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 36.957.000đ/ 37.000.000đ đạt 99,88 %
- (4). Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 11.360.000đ/ 11.360.000 đ đạt 100 %
- (5). Chi các hoạt động kinh tế: 323.626.191đ/358.000.000đ đạt 90,4%, trong đó:

- Vốn sự nghiệp sửa chữa kênh mương Nà Chóc, xóm Đồng Bo, xã Đồng Thịnh: 256.700.591đ/ 280.000.000đ đạt 91,68 %

- Vốn sự nghiệp thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung: 66.925.600đ/ 78.000.000 đ đạt 85,8 % gồm:

(6). Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể:

+ Quản lý nhà nước: 2.869.934.278đ/2.874.758.828đ đạt 99,83%

+ Đảng cộng sản Việt Nam: 693.621.858đ/ 693.621.858đ đạt 100 %

+ Mặt Trận tổ quốc: 389.341.746 đ/ 389.601.488đ đạt 99,93%

+ Đoàn Thanh niên CSHCM: 106.495.082đ/ 106.620.082đ đạt 99,88%

+ Hội Phụ nữ: 126.056.978đ / 126.281.978đ đạt 99,82 %

+ Hội Nông dân : 143.691.180 đ/ 143.842.180 đ đạt 99,90 %

+ Hội Cựu chiến binh: 133.222.330 đ/133.322.330 đ đạt 99,92%

(7). Chi hỗ trợ khác (gồm phụ cấp và hoạt động của các tổ chức hội và hội có tính chất đặc thù): 167.149.600đ/167.153.080đ đạt 100%

(8). Chi cho công tác xã hội (gồm trợ cấp hưu xã, chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng và các khoản trợ cấp xã hội): 532.158.000đ/532.162.000đ đạt 100% . Trong đó:

+ Trợ cấp Hưu xã: 281.658.000đ/281.658.000đ đạt 100%

+ Chi viếng đám hiếu đối tượng chính sách: 500.000đ/500.000đ đạt 100%

+ Chi hỗ trợ phát triển sản xuất: 250.000.000đ/250.000.000đ đạt 100%

b. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 28.011.664đ

c. Chi xây dựng cơ bản:

Năm 2023, UBND xã làm chủ đầu tư 12 công trình, trong đó có 05 công trình chuyển tiếp và 07 công trình khởi công mới với tổng số vốn thanh toán, quyết toán trong năm là: 1.572.534.453đ/1.572.534.453đ đạt 100% so với kế hoạch giao, trong đó:

- Nguồn vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 1.047.954.990đ

- Nguồn vốn hỗ trợ xi măng: 218.934.463đ

- Nguồn vốn ngân sách xã: 48.544.293đ

- Nguồn vốn nhân dân đóng góp: 167.013.000đ

- Nguồn tiền đất: 90.087.707đ

Chia theo ngành, lĩnh vực như sau:

- Lĩnh vực văn hóa thông tin (mã ngành 160-161): 702.454.596đ

- Các hoạt động kinh tế, thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (mã ngành 280-283): 121.432.290đ

- Các hoạt động kinh tế, giao thông đường bộ (mã ngành 280-292): 610.015.567đ

- Lĩnh vực Quản lý nhà nước: 138.632.000đ

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ: Kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc của cơ quan. Tận dụng khai thác thực hiện hiệu quả trang thiết bị làm việc hiện có. Thực hiện việc mua sắm theo kế hoạch phê duyệt, mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được giao thực hiện theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 và Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị. Căn cứ các văn bản hướng dẫn, UBND xã đã xây dựng và ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 về việc ban hành quy chế quản lý sử dụng tài sản công năm 2023. Trong năm đơn vị đã mua sắm 01 máy tính xách tay trang bị cho chức danh Văn phòng - Thống kê và 01 máy scan phục vụ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả từ nguồn kinh phí cải cách hành chính được giao, trong năm đơn vị được nhận cho tặng 01 bộ máy tính để bàn (với tổng giá trị là: 11.900.000đ) trang bị cho chức danh chủ tịch hội Phụ nữ xã. UBND xã luôn chủ động bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị đảm bảo yêu cầu của các bộ phận chuyên môn.

4. Các hoạt động tài chính khác của xã: Thực hiện đảm bảo theo quy định, chi tiết một số hoạt động như sau:

| NỘI DUNG | THỰC HIỆN NĂM 2023 (đồng) | | |
|--|---|----------------------|--------------------|
| | THU (bao gồm cả số dư năm 2022 chuyển sang) | CHI | TỶ |
| TỔNG CỘNG | 1.481.516.499 | 1.216.595.928 | 264.920.571 |
| 1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng | 460.616.571 | 225.750.000 | 234.866.571 |
| - Quỹ đền ơn đáp nghĩa | 44.790.000 | 19.595.000 | 25.195.000 |
| - Quỹ vì người nghèo | 214.625.000 | 94.610.000 | 120.015.000 |
| - Quỹ trẻ thơ | 31.871.000 | 20.455.000 | 11.416.000 |
| - Quỹ da cam | 25.385.571 | 12.000.000 | 13.385.571 |
| - Quỹ nhân đạo | 30.530.000 | 11.000.000 | 19.530.000 |
| - Quỹ chăm sóc NCT | 24.970.000 | 11.560.000 | 13.410.000 |
| - Quỹ chung tay XD NTM | 24.650.000 | 0 | 24.650.000 |
| - Quỹ Cam an ninh | 56.530.000 | 56.530.000 | 0 |
| - Quỹ vệ sinh môi trường | 7.265.000 | 0 | 7.265.000 |
| 2. Hoạt động thu hộ, chi hộ | 867.589.928 | 863.814.928 | 3.775.000 |
| - Tiền điện hộ nghèo | 80.569.928 | 80.569.928 | 0 |

| | | | |
|---|--------------------|--------------------|-------------------|
| - Tiền lập danh sách thu BH | 20.916.000 | 20.741.000 | 175.000 |
| - Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn Vietgap | 30.000.000 | 30.000.000 | 0 |
| - Tiền huy hiệu Đảng | 49.610.000 | 49.610.000 | 0 |
| - Tiền thủy lợi phí | 22.000.000 | 22.000.000 | 0 |
| - Tiền khen thưởng | 4.494.000 | 894.000 | 3.600.000 |
| - Hỗ trợ làm nhà hộ khó khăn về nhà ở | 660.000.000 | 660.000.000 | 0 |
| 3. Tiền gửi vốn đối ứng xây dựng cơ sở hạ tầng | 153.310.000 | 127.031.000 | 26.279.000 |

Trên đây là thuyết minh quyết toán NSNN năm 2023 của UBND xã Đồng Thịnh.